

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH TUYÊN QUANG**
Số: **167/2020/QĐST-HNGĐ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tuyên Quang, ngày 22 tháng 6 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 324/20219/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2019
giữa:

* *Nguyên đơn*: Anh Lê Văn S, sinh năm 1965
Địa chỉ: Số 18, đường Trần Nguyên Hãn, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc
Ninh

* *Bị đơn*: Chị Trần Thị T, sinh năm 1973
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 86, tổ 9 (tổ 15 cũ), phường N, thành
phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở: Tổ 10 (tổ 27 cũ), phường T, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Chị Đặng Thị H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn 1 (thôn An Hoà 1), xã A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

- Chị Trần Thị Th, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số nhà 135 Thiên Hiến, phường Đ, quận N, thành phố Hà Nội.

- Bà Đặng Bích T, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số nhà 35, tổ 10, phường T, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

- Chị Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn 4 Thái Bình, xã Th, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Anh Phạm Xuân C, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số nhà 134, tổ 5 (tổ 12 cũ), phường M, thành phố Q.

- Chị Đinh Huyền Tr, sinh năm 1973

Nơi công tác: Quảng trường Nguyễn Tất Thành, thành phố Q, tỉnh Tuyên
Quang.

- Ngân hàng TMCP Đ– chi nhánh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và
gia đình.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016
quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12
tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Anh Lê Văn S và Chị Trần Thị T

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- *Về con chung*: Giao con chung là Lê Trần Gia B, sinh ngày 08/08/2006 cho chị Trần Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Anh Lê Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*)/tháng; Thời gian cấp dưỡng: Từ tháng 6/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo có đơn yêu cầu thi hành án của quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- *Về tài sản chung*: Anh Lê Văn S và Chị Trần Thị T cùng xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng đã tự thoả thuận chia và đã tự thoả thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Vay nợ chung*: Anh Lê Văn S và Chị Trần Thị T cùng xác định vợ chồng có nợ chung nhưng đã tự thoả thuận giải quyết trả nợ xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Anh Phạm Xuân C, Chị Đinh Huyền Tr và Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Tuyên Quang xác nhận đã tự thoả thuận giải quyết xong về vay nợ đối với Anh Lê Văn S và Chị Trần Thị T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí*: Anh Lê Văn S tự nguyện nộp toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) và phải chịu 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.337.500đ (*Ba mươi một triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001016 ngày 29/11/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Trả lại Anh Lê Văn S số tiền chênh lệch là 31.037.500đ (*Ba mươi một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*)

Chị Trần Thị T không phải chịu án phí.

Chị Đặng Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, trả cho Chị Đặng Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 912.500đ (*Chín trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000277 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Chị Trần Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, trả lại Chị Trần Thị Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*) tại biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số 0000279 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Chị Nguyễn Thị Lan A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, trả lại chị Nguyễn Lan Anh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000278 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp Tuyên Quang;
- CC THADS tp Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- UBND phường Ý La;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu TA.

THẨM PHÁN

Vương Thị Lan